

Bản án số: 03/2024/KDTM-PT

Ngày 23 - 8 - 2024

V/v: Tranh chấp nghĩa thanh toán
hợp đồng xây dựng theo đơn giá cố
định; yêu cầu phạt vi phạm
và yêu cầu bồi thường thiệt hại sau
khi chấm dứt hợp đồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Trưởng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn San và ông Trần Công Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nhật Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2024/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp nghĩa thanh toán hợp đồng xây dựng theo đơn giá cố định; yêu cầu phạt vi phạm và yêu cầu bồi thường thiệt hại sau khi chấm dứt hợp đồng.*”

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2024/KDTM-ST ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng Công ty X. Đại diện theo pháp luật: Ông Tăng Văn C; chức vụ: Tổng giám đốc. Đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số 246/GUQ-LCC ngày 24/8/2022): Bà Trần Thị Mai H, ông Lê Thế V, ông Đoàn Ngọc A, ông Trần Đắc U và ông Bùi Đức A1, đều là chuyên viên của Tổng Công ty X.

Địa chỉ trụ sở chính: Số A, đường T, phường K, quận Đ, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần T3. Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đức L; Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền số 01/GUQ-TĐHL ngày 16/01/2023, Giấy ủy quyền số 02/GUQ-TĐHL ngày 18/12/2023 và Giấy ủy quyền số 03/GUQ-TĐHL ngày 08/7/2024): Ông Trần Đức H1, chức vụ: Phó Tổng giám đốc; bà Nguyễn Thị Mỹ B, chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch; bà Đào Thị G, chức vụ: Trưởng phòng Kế toán; ông Trần Văn H2, chức vụ: Phó phòng Kế hoạch; ông Trần Văn Q, chức vụ: Phó Ban pháp chế.

Địa chỉ trụ sở chính: Số C, đường L, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty cổ phần C2 - Số I. Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân G1; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Địa chỉ trụ sở chính: P, nhà CT6, khu đô thị M, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc: Tầng F tòa nhà G, số G, ngõ A, đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội. Xin giải quyết vụ án vắng mặt.

3.2. Anh Bùi Văn T, sinh năm 1991; Địa chỉ: Xóm T, xã V, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Xin giải quyết vụ án vắng mặt.

3.3. Anh Văn Đình T1, sinh năm 1983; Địa chỉ: K, T, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo uỷ quyền là anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1998; địa chỉ: Xóm G, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

3.4. Anh Lò Văn G2, sinh năm 1976; Địa chỉ: Bản T, xã P, huyện M, tỉnh Sơn La. Xin giải quyết vụ án vắng mặt.

3.5. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1960; Địa chỉ: Thôn Y, xã Y, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Xin giải quyết vụ án vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Tổng Công ty X; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Văn Đình T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện của Tổng Công ty X là bà Trần Thị Mai H, ông Lê Thế V có mặt. Đại diện Công ty Cổ phần T3 là ông Trần Đức H1, bà Nguyễn Thị Mỹ B, bà Đào Thị G, ông Trần Văn H2 và ông Trần Văn Q có mặt. Anh Văn Đình T1 và anh Nguyễn Văn S vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Về hợp đồng xây dựng theo đơn giá cố định giữa Công ty Cổ phần T3 (Viết tắt là: Tập đoàn T3) và Tổng công ty X (Viết tắt là: Tổng công ty X):

Ngày 05/11/2019, Tập đoàn T3 (Bên A) và Tổng công ty X (Bên B) đã ký Hợp đồng xây dựng số 01/2019/HĐXD/HL-LL về việc thi công xây dựng công trình gói thầu số 03 thi công xây lắp các hạng mục: Đập tràn, đập dâng bờ trái, đập dâng bờ phải, cửa nhận nước, tường phân dòng, nhà máy, kênh dẫn ra, trạm OPY ngầm tạm và dẫn dòng thi công Dự án Nhà máy T4 cùng 6, tỉnh Lạng Sơn. Với giá trị hợp đồng là 33.635.417.000 đồng.

Ngày 22/6/2020, Tập đoàn T3 và Tổng công ty X đã ký Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/HL-LL về việc sửa đổi bổ sung Hợp đồng thi công xây dựng số 01/2019/HĐXD/HL-LL ngày 05/11/2019 về việc điều chỉnh lại giá trị hợp đồng là 30.690.555.000 đồng (trong đó: Điều chỉnh giảm giá trị hợp đồng từ 33.635.417.000 đồng xuống còn 29.923.057.000 đồng và giá trị hợp đồng phát sinh khối lượng và không có đơn giá trong hợp đồng là 767.498.000 đồng).

** Nội dung cơ bản hợp đồng xây dựng như sau:*

- Bên B thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên A chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được Bên A phê duyệt, đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng. Cung cấp vật liệu phụ, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công xây dựng công trình theo hợp đồng (trừ phần bê tông tươi, thép, cát, đá, gạch, xi măng và một số vật tư chính khác không có trong phần chiết tính đơn giá dự thầu của nhà thầu (*Điều 5 Hợp đồng*)). Ngày khởi công công trình là ngày Bên A bàn giao mặt bằng cho bên B.

- Bên B phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng trong thời gian 332 ngày kể từ ngày khởi công công trình (không bao gồm các ngày lễ lớn, tết, mưa bão và các trường hợp bất khả kháng khác). Bên B cũng phải trình *tiến độ thi công* đã được sửa đổi nếu tiến độ thi công trước đó không phù hợp với tiến độ thực tế hoặc không phù hợp với nghĩa vụ của Bên B. *Bên B được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của Hợp đồng.* Bên B được phép gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây: Có sự thay đổi *phạm vi công việc*, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Bên A làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng. Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: Động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc *các sự kiện bất khả kháng khác*. Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Bên A, nhân lực của Bên A hay các nhà thầu khác của Bên A gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong Hợp đồng, cung cấp không đúng và đủ các vật liệu chính cho bên B, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng mà không do lỗi của Bên B gây ra.

Khắc phục tiến độ chậm trễ: Trường hợp bên B để chậm tiến độ hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện về vật tư, vật liệu, nhân lực, máy móc, thiết bị

để thi công công trình theo hợp đồng bên A phải bố trí *đơn vị thi công khác* thi công thay khối lượng đã ký với bên B. Bên B phải có nghĩa vụ thanh toán khối lượng thi công đó cho bên A với đơn giá bằng 1,2 lần đơn giá bên B ký với bên A. Giá trị *khối lượng làm thay* này sẽ được bên A giảm trừ vào thanh toán đối với bên B (Điều 11 Hợp đồng).

Về phạt vi phạm hợp đồng: Nếu Bên B chậm tiến độ 20 ngày thì phạt 02% giá hợp đồng, phạt thêm 01% giá hợp đồng cho 15 ngày chậm tiếp theo nhưng tổng số tiền phạt không quá 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm (Điều 19 Hợp đồng).

Bên B phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên A trong vòng 07 ngày làm việc nếu bên B không trả lời thì được coi như Bên B đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Bên A.

Thanh toán, quyết toán (Điều 8.3 Hợp đồng):

Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc *thực tế hàng tháng*, được nghiệm thu đầy đủ và có hồ sơ thanh toán theo quy định hiện hành của *Nhà nước*. Việc nghiệm thu khối lượng thực hiện vào *ngày 25 hàng tháng*.

Quyết toán: Sau khi Bên A và Bên B ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 95% theo giá trị khối lượng quyết toán và khấu trừ toàn bộ các khoản thanh toán trước đó trên cơ sở hồ sơ quyết toán được kiểm tra, nghiệm thu và Bên A phê duyệt. Bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng *15 ngày làm việc, kể từ ngày bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của bên B*. Bên A *chậm thanh toán 20 ngày sau* thời hạn theo quy định nêu trên thì phải bồi thường cho Bên B theo lãi suất quá hạn áp dụng cho ngày đầu tiên chậm thanh toán do ngân hàng thương mại mà bên B mở tài khoản công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Bên A thanh toán đầy đủ cho Bên B.

Về hồ sơ thanh toán:

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Bên A hoặc đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Bên B;

+ Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh (nếu có) nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận của đại diện Bên A hoặc đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Bên B;

+ Đề nghị thanh toán của Bên B cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Bên A và đại diện Bên B;

+ Hóa đơn Giá trị gia tăng hợp lệ.

- Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong *thời hạn 45 ngày* kể từ ngày các bên tham gia Hợp đồng hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc *Hợp đồng bị chấm dứt* (hủy bỏ).

* *Quá trình thực hiện hợp đồng:*

- Ngày 05/11/2019, Tổng công ty X đã phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng số tiền là: 1.681.770.000 đồng.

- Ngày 12/11/2019, Tập đoàn T3 bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty X để triển khai thi công theo hợp đồng.

- Ngày 22/11/2019, Tập đoàn T3 tạm ứng thanh toán cho Tổng công ty X là 5.045.312.550 đồng.

- Theo Biên bản làm việc ngày 29/9/2020, Tổng công ty X và Tập đoàn T3 đã *cùng thống nhất chấm dứt hợp đồng số 01/2019/HĐXD/HL-LL* ký ngày 05/11/2019.

- Ngày 05/12/2020, Tổng công ty X đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng và Biên bản bàn giao các hạng mục công trình hoàn thành theo Biên bản làm việc ngày 29/9/2020. Thời hạn bảo hành công trình đã thi công kể từ ngày 05/12/2020.

- Ngày 25/12/2020 Tập đoàn T3 giao mặt bằng cho đơn vị thi công khác.

- Ngày 05/3/2021, Tập đoàn T3 và Tổng công ty X kí Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc theo hợp đồng (Bút lục 186 - 203).

Các bên xảy ra tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán sau khi chấm dứt hợp đồng xây dựng.

1. Nguyên đơn Tổng công ty X cho rằng:

- Tổng công ty X đã thực hiện khối lượng thi công với giá trị là: 14.577.751.419 đồng so với giá trị hợp đồng 30.690.555.000 đồng, tương đương 47,5% giá trị hợp đồng. Tuy nhiên cho đến nay, Tập đoàn T3 mới chỉ ký nghiệm thu cho Tổng công ty X là 6.317.547.302 đồng và đã thanh toán cho Tổng công ty X là 6.233.602.550 đồng, giá trị hợp đồng đã nghiệm thu nhưng chưa thanh toán là 83.945.134 đồng; còn phần chưa ký nghiệm thu có giá trị là 8.260.203.735 đồng, trong đó giá trị công việc hoàn thành theo hợp đồng là: 2.524.484.043 đồng và khối lượng thi công bổ sung, phát sinh ngoài hợp đồng là: 5.735.719.692 đồng.

Tổng số tiền chậm thanh toán phải tính lãi là 8.344.148.869 đồng, trong đó, thời gian tính lãi 7.615.260.935 đồng (số tiền còn phải thanh toán sau khi trừ 5% bảo hành) sau 35 ngày kể từ ngày 05/3/2021 và thời gian tính lãi của phần bảo hành 5% là 728.887.571 đồng từ 05/12/2021.

(Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Q1 - CN Điện Biên Phủ nơi Tổng công ty X mở tài khoản là 10,2%/năm do đó tiền bồi thường Tập đoàn T3 phải bồi thường cho Tổng công ty X tính đến ngày 07/5/2024 là: 3.858.826.192 đồng)

Tổng công ty X yêu cầu:

- Buộc Tập đoàn T3 phải thanh toán số tiền giá trị hợp đồng còn nợ Tổng công ty X là 8.344.148.869 đồng.

- Buộc Tập đoàn T3 phải chịu lãi (bồi thường) do chậm thanh toán tính đến ngày 07/5/2024 là 3.858.826.192 đồng.

Tổng số tiền chưa thanh toán khối lượng thi công (tiền gốc) và tiền lãi mà Tập đoàn T3 phải thanh toán cho Tổng công ty X là: 12.202.975.061 đồng.

2. Bị đơn Tập đoàn T3 có ý kiến như sau:

Quá trình thực hiện hợp đồng: Giá trị khối lượng hoàn thành giai đoạn 1 (lần 1) ngày 13/5/2020 là 1.366.023.000 đồng. Giá trị khối lượng hoàn thành giai đoạn 1 (lần 2) ngày 10/6/2020 là 767.498.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị khối lượng thanh toán lũy kế đến lần 2 Tổng công ty X mới đạt sản lượng là: 2.133.521.000/33.635.417.000 đồng tương ứng 6,4% giá trị hợp đồng. Giá trị khối lượng còn lại của Hợp đồng mà Tổng công ty X chưa thi công là: 93,6%. Tính từ khi bàn giao mặt bằng ngày 12/11/2019 đến ngày 19/01/2021 là 434 - 332 = 102 ngày kéo dài so với Hợp đồng. Trong khi:

+ Giá trị sản lượng hoàn thành giai đoạn 1: 2.133.521.000 đồng

+ Giá trị sản lượng hoàn thành giai đoạn 2: 4.184.026.000 đồng

Tổng giá trị sản lượng hoàn thành: 6.317.547.684 đồng

Như vậy, với giá trị sản lượng hoàn thành/giá trị Hợp đồng 6.317.547.684 /30.690.555.000 đồng thì Tổng công ty X mới đạt được 20,58%.

Tiến độ thi công theo hợp đồng từ ngày 12/11/2019 đến ngày 10/6/2020 đã chậm là 211/332 ngày chiếm 63,5% tiến độ của Hợp đồng.

Đến thời điểm ngày 06/10/2020 Tập đoàn T3 đã tạm ứng và đã thanh toán cho Tổng công ty X là: 6.233.602.550 đồng.

Theo kết luận tại Biên bản làm việc tại hiện trường dự án ngày 29/9/2020 Tổng công ty X vẫn chưa có văn bản đề nghị xin chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng và chưa thực hiện đúng các trình tự theo quy định về xây dựng cơ bản, để làm cơ sở nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

* Nguyên đơn yêu cầu Tập đoàn T3 phải hoàn trả phần chưa ký nghiệm thu có giá trị là 8.260.203.735 đồng thì Tập đoàn T3 không nhất trí mà chỉ nhất trí thanh toán 80% giá trị khối lượng thi công đã hoàn thành nhân theo đơn giá

của Nhà nước đưa ra nên giá trị khối lượng đã thi công nhưng chưa nghiệm thu là: 7.311.696.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của Tổng công ty X yêu cầu bồi thường (tiền lãi) do chậm không thanh toán tính đến ngày 07/5/2024 là 3.858.826.192 đồng.

Ngoài ra, Tập đoàn T3 yêu cầu phản tố với Tổng công ty X như sau:

Bồi thường thiệt hại vi phạm hợp đồng do chấm dứt hợp đồng trước hạn với khối lượng còn lại chưa thi công trị giá là: $21.848.523.273 \text{ đồng} \times 20\% = 4.369.704.663 \text{ đồng}$.

- *Phạt hợp đồng do chậm tiến độ:*

+ Do chậm tiến độ của khối lượng còn lại chưa thực hiện theo Điều 19 của Hợp đồng số 01/2019/HĐXD/HL-LL ngày 05/11/2019 là: $21.848.523.273 \text{ đồng} \times 12\% = 2.621.822.798 \text{ đồng}$.

+ Do chậm tiến độ của khối lượng đã thi công cũng theo Điều 19 của Hợp đồng số 01/2019/HĐXD/HL-LL ngày 05/11/2019 là: $6.708.510.684đ \times 12\% = 805.021.282 \text{ đồng}$.

- Giá trị vật liệu, vật tư, nhân công, tiền điện mà Tập đoàn T3 đã cung cấp cho Tổng công ty X đã được hai bên chốt khối lượng có giá trị là: 1.227.716.818 đồng.

Tổng cộng, Tập đoàn T3 yêu cầu Tổng công ty X phải thanh toán trả cho Tập đoàn T3 là 9.024.265.561 đồng.

Ý kiến của Nguyên đơn đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

- Về khối lượng công việc mà Tổng công ty X đã hoàn thành chưa được nghiệm thu có giá trị như bên bị đơn đưa ra là: 7.311.696.000 đồng thì phía nguyên đơn không nhất trí vì nguyên đơn không có căn cứ để tính đơn giá 80% so với đơn giá của Nhà nước.

- Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng của bị đơn nêu trên, vì:

+ Giữa hai bên chưa ký phụ lục hợp đồng của phần phát sinh khối lượng.

+ Bên Tập đoàn T3 chưa bàn giao hồ sơ thiết kế và bản vẽ thiết kế của dự án.

+ Do đề quỹ ngân dòng, ngầm tạm và đường nội bộ phục vụ do chủ đầu tư làm chưa đảm bảo.

+ Do bị covid kéo dài.

+ Bên Tập đoàn T3 chậm, không ký hồ sơ *nghiệm thu thanh toán*.

- Tổng công ty X nhất trí trả lại cho Tập đoàn T3 về giá trị vật liệu, vật tư bị thất thoát, nhân công, tiền điện mà Tập đoàn T3 đã cung cấp cho Tổng công

ty X, tính giá trị tại thời điểm thất thoát vật tư theo công bố giá vật liệu, vật tư, nhân công mà Sở xây dựng tỉnh L công bố tại thời điểm cung cấp là: 1.227.716.818 đồng.

3. Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1. Quan điểm của Công ty cổ phần C2 - Số 9: Ngày 15/12/2020 Công ty cổ phần C2 - Số 9 đã ký Hợp đồng số 15/2020/HĐXD/HL/CX9 với Tập đoàn T3, Gói thầu số 3 về việc “Thi công xây lắp các hạng mục: Đập tràn, đập dâng bờ trái, đập dâng bờ phải, cửa nhận nước, nhà máy, kênh dẫn ra của Dự án Nhà máy T4 (K cùng 6), tỉnh Lạng Sơn”. Giá trị Hợp đồng là: 16.315.735.000 đồng và 05 Phụ lục Hợp đồng khác, T2 giá trị hợp đồng và các phụ lục hợp đồng là: 23.679.603.000 đồng. Ngày 25/12/2020 Tập đoàn T3 đã bàn giao mặt bằng thi công cho Công ty cổ phần C2 - Số 9. Tại thời điểm bàn giao mặt bằng thì Tổng Công ty X không còn thi công tại công trường này nữa mà đã rút khỏi công trường. Nay Công ty cổ phần C2 - Số 9 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.2. Quan điểm của anh Bùi Văn T: Ngày 16/11/2022 anh và Tập đoàn T3 có ký kết “Hợp đồng giao khoán công việc số 1611/2022/HĐGK”. Ngày 02/01/2023 anh và Tập đoàn T3 tiếp tục ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ về việc điều chỉnh, bổ sung đơn giá công việc xây dựng so với hợp đồng ban đầu. Tổng giá trị thanh toán với Tập đoàn T3 là 543.840.000 đồng. Trong đó: giá trị khối lượng thực hiện là 534.990.000 đồng và giá trị công nhật phát sinh là 8.850.000 đồng. Cho đến nay anh đã thực hiện xong hợp đồng. Tập đoàn T3 cũng đã thanh toán xong số tiền trên cho anh. Vì vậy, giữa anh và Tập đoàn T3 không còn liên quan gì đến nhau nữa, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.3. Quan điểm của anh Lò Văn G2: Ngày 16/12/2022 anh và Tập đoàn T3 có ký kết “Hợp đồng giao khoán công việc số 1612/2022/HĐGK” giá trị là: 286.255.000 đồng. Trong đó: giá trị theo hợp đồng ban đầu là 170.000.000 đồng, giá trị thực hiện phát sinh khác là 116.255.000 đồng. Cho đến nay anh đã thực hiện đầy đủ nội dung công việc theo đúng Hợp đồng đã ký kết với Tập đoàn T3. Đồng thời Tập đoàn T3 cũng đã thanh toán xong số tiền trên cho anh. Vì vậy, giữa anh và Tập đoàn T3 không còn liên quan gì đến nhau nữa, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.4. Quan điểm của ông Nguyễn Văn B1: Ngày 08/6/2022 ông và Tập đoàn T3 có ký kết “Hợp đồng thi công xây dựng số 086/HĐNC”. Tổng giá trị thanh toán theo Hợp đồng trên là: 900.953.600 đồng. Trong đó: giá trị thi công nhà máy là 580.854.080 đồng, giá trị thi công phát sinh khác là 320.099.520 đồng. Cho đến nay ông đã thực hiện đầy đủ nội dung công việc theo đúng Hợp đồng đã ký kết với Tập đoàn T3. Đồng thời Tập đoàn T3 cũng đã thanh toán

xong số tiền trên cho ông. Vì vậy giữa ông và Tập đoàn T3 không còn liên quan gì đến nhau nữa, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.5. Quan điểm của anh Văn Đình T1: Ngày 15/11/2022 anh và Tập đoàn T3 có ký kết “Hợp đồng giao khoán công việc số 1511/2022/HĐGK”. Theo đó Tập đoàn T3 giao khoán cho anh công việc: Thi công, hoàn thiện đảm bảo kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt kể cả điều chỉnh phát sinh giàn van đập tràn (khoang tràn số 3+4+5) nhà máy T4 - Kỳ cùng 6, tỉnh Lạng Sơn: Gia công lắp dựng và tháo dỡ biện pháp thi công; gia công lắp dựng và tháo dỡ cốp pha; gia công lắp dựng cốt thép; đổ bê tông hoàn thiện. Tổng giá trị thanh toán Hợp đồng trên là 1.357.228.000 đồng. Trong đó: giá trị thi công giàn van là 1.335.628.000 đồng, giá trị thi công phát sinh là 21.600.000 đồng. Cho đến nay anh đã thực hiện đầy đủ nội dung công việc theo đúng Hợp đồng đã ký kết với Tập đoàn T3. Đồng thời Tập đoàn T3 cũng đã thanh toán xong số tiền trên cho anh. Vì vậy giữa anh và Tập đoàn T3 không còn liên quan gì đến nhau nữa, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Bản án sơ thẩm số 05/2024/KDTM-ST ngày 07/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; Điều 92; Điều 144; Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ các Điều 274; 275; 280; 351; 353; 357; 418; 419; 429; 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ các Điều 138; 139; 140; 141; 143; 144; 145; 146 của Luật xây dựng năm 2014. Căn cứ Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ hướng dẫn về Hợp đồng xây dựng. Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty X, về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng công trình”.

- Buộc Tập đoàn T3 phải trả Tổng công ty X số tiền Tổng công ty X đã thi công nhưng chưa thanh toán là 8.344.148.869 đồng.

- Buộc Tập đoàn T3 phải trả lãi đối với số tiền hai bên đã nghiệm thu do chậm không thanh toán là 40.136.267 đồng.

Như vậy, Tập đoàn T3 phải thanh toán trả cho Tổng công ty X tổng cộng là 8.384.285.136 đồng.

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của Tập đoàn T3.

Buộc Tổng công ty X phải trả Tập đoàn T3:

- Tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng là 4.369.704.663 đồng.
- Tiền phạt hợp đồng do chậm tiến độ là 3.426.844.080 đồng.
- Tiền giá trị vật liệu, vật tư bị thất thoát, tiền nhân công, tiền điện là 1.227.716.818 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng công ty X phải trả cho Tập đoàn T3 là 9.024.265.561 đồng.

[3] Đối trừ với số tiền mà Tập đoàn T3 phải trả cho Tổng công ty X là 8.384.285.136 đồng, thì Tổng công ty X còn phải trả lại cho Tập đoàn T3 số tiền là 639.980.425 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định:

- Ngày 13/5/2024, Tổng Công ty X kháng cáo yêu cầu:
 - + Tập Đoàn T3 chậm không thanh toán số tiền 8.344.148.869 đồng nên phải chịu lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 05/3/2021 đến ngày 07/5/2024 là 3.858.826.192 đồng.
 - + Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Tập Đoàn T3 yêu cầu Tổng công ty X bồi thường do vi phạm hợp đồng số tiền là 4.369.704.663 đồng. Vì hợp đồng đã chấm dứt và đưa vào bảo hành.
 - + Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Tập Đoàn T3 phản tố yêu cầu Tổng công ty X trả tiền phạt do chậm tiến độ là 3.426.844.080 đồng. Vì hợp đồng đã chấm dứt.

- Ngày 21/5/2024, anh Văn Đình T1 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu hủy một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2024/KDTM-ST ngày 07/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam liên quan đến quyền lợi của anh Văn Đình T1. Yêu cầu Công ty Cổ phần T3 phải trả 242.162.200 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 28.252.256 đồng. Ngày 22/8/2024, anh Văn Đình T1 rút đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Công ty L3 có ý kiến như sau: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Và xác định thời hạn hợp đồng thi công theo tiến độ tổng thể, khối lượng thi công phát sinh nhiều, các yếu tố rủi ro khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công, thay đổi phương án thi công, chủ đầu tư có lỗi làm cho chậm tiến độ thi công. Và quá trình thực hiện hợp đồng phía chủ đầu tư không có văn bản thông báo số tiền phạt vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng. Quá trình thi công chủ đầu tư không bị thiệt hại gì và cũng không phải thuê bên thứ ba làm thay khối lượng thi công. Bên thi công và chủ đầu tư đều nhất trí thỏa thuận chấm dứt hợp đồng

trước hạn là tự nguyện nên không phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm theo hợp đồng. Bên thi công đã bàn giao công trình cho chủ đầu tư để bảo hành công trình và chủ động phương án thi công.

Hợp đồng đã được bàn giao, đưa vào bảo hành Hợp đồng xây dựng, Chủ đầu tư và bên thi công phải nghiệm thu khối lượng thi công theo hợp đồng, khối lượng phát sinh theo hợp đồng và phải thanh toán trong hạn 35 ngày kể từ ngày nghiệm thu khối lượng theo hợp đồng và khối lượng phát sinh và kể từ khi hợp đồng chấm dứt, bàn giao công trình để bảo hành. Tuy nhiên, Chủ đầu tư liên tục không nghiệm thu khối lượng thi công theo hợp đồng, khối lượng phát sinh theo hợp đồng nên phải chịu lãi chậm trả theo quy định của pháp luật và theo Hợp đồng xây dựng đã ký.

Tập đoàn T3 có ý kiến như sau: Hợp đồng quy định các bên nghiệm thu khối lượng thực hiện vào ngày 25 hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Chủ đầu tư và bên Thi công không có văn bản nào thỏa thuận lại về thời điểm nghiệm thu đã thống nhất trong hợp đồng. Lý do Chủ đầu tư không nghiệm thu khối lượng thực tế thi công vào ngày 25 hàng tháng là do bên Thi công không chủ động mời Chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng thực hiện vào ngày 25 hàng tháng. Lý do chậm thanh toán hàng tháng là do Thi công không yêu cầu nên Chủ đầu tư không thanh toán và chưa nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của bên thi công.

- Bên Chủ đầu tư không có thông báo phạt vi phạm do chậm tiến độ thực hiện hợp đồng để trừ vào tiền thanh toán hàng tháng đối với bên thi công; sau khi chấm dứt hợp đồng và bàn giao công trình Chủ đầu tư và bên Thi công không thỏa thuận về phạt vi phạm do chậm tiến độ thực hiện hợp đồng hợp đồng là bao nhiêu.

- Quá trình thi công theo hợp đồng: Bên Thi công Tổng công ty X không có hành vi trực tiếp nào gây thiệt hại về người và tài sản cho Chủ đầu tư; Chủ đầu tư không phải thuê bên thứ ba thi công làm thay phần bên Thi công chậm tiến độ. Chủ đầu tư không có thông báo buộc bên thi công bồi thường thiệt hại gây ra trừ vào số tiền từng lần thanh toán. Lý do bên Chủ đầu tư không nghiệm thu khối lượng phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng là do bên thi công không thực hiện đúng tiến độ hợp đồng. Nhưng chủ đầu tư không có thông báo tạm dừng thanh toán đối với bên thi công do chậm tiến độ hợp đồng.

Biên bản làm việc ngày 29/9/2020, Tổng công ty X và Tập đoàn T3 đã cùng thống nhất chấm dứt hợp đồng *nhưng* bên Tổng công ty X chưa có thông báo chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên, Tập đoàn T3 thừa nhận ngày 05/12/2020, Tổng công ty X đã ký biên bản nghiệm thu và Biên bản bàn giao các hạng mục công trình. Và các bên thỏa thuận thời hạn bảo hành công trình đã thi công kể từ ngày 05/12/2020. Quá trình bảo hành công trình không có thiệt hại về người và tài sản cho chủ đầu tư.

Tập đoàn T3 yêu cầu (phản tố) bồi thường thiệt hại là do bên Thi công chậm dứt hợp đồng trước hạn dẫn đến chủ đầu tư phải kí hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân khác thi công khối lượng còn lại theo hợp đồng mà Tổng công ty X chưa thi công. Và phải chịu phạt do chậm tiến độ dự án. Vì vậy, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bên thi công Tổng Công ty X.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát như sau:*

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người kháng cáo Tổng Công ty X và anh Văn Đình T1 trong thời hạn luật định nên vụ án thuộc thẩm quyền xét xử cấp phúc thẩm. Anh Văn Đình T1 rút toàn bộ kháng cáo trước khi mở phiên tòa là tự nguyện, đề nghị đình chỉ yêu cầu kháng cáo của anh Văn Đình T1 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, Tập đoàn T3 thừa nhận ngày 05/12/2020, các bên kí Biên bản bàn giao các hạng mục công trình và bảo hành công trình đã thi công kể từ ngày 05/12/2020 nên Tập đoàn T3 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khối lượng thi công thực tế cho bên Thi công theo quy định của Luật Xây dựng. Chủ đầu tư chậm thanh toán khối lượng thực tế thi công sau khi chấm dứt hợp đồng và đã đưa vào bảo hành nên phải chịu lãi chậm thanh toán theo hợp đồng. Về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, chậm tiến độ và không đáp ứng được yêu cầu nên Tổng công ty X đề nghị chấm dứt hợp đồng, được Tập đoàn T3 đồng ý sau đó Tập đoàn T3 phải thuê đơn vị khác thi công phần còn lại nên Tổng Công ty X phải chịu trách nhiệm bồi thường theo mục 11.2 của Hợp đồng. Về tiền phạt hợp đồng do chậm tiến độ: Chỉ có căn cứ phạt chậm tiến độ đối với công trình đã thi công có giá trị là 6.708.510.000 đồng, chậm 183 ngày số tiền là 805.021.000 đồng, không chấp nhận tiền phạt hợp đồng do chậm tiến độ đối với công trình chưa thi công.

Căn cứ Điều 293 và khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của Tổng công ty X. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2024/KDTM-ST ngày 07/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý về nghĩa vụ thanh toán, yêu cầu phản tố và án phí sơ thẩm. Buộc Tập đoàn T3 phải trả tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 07/5/2024 số tiền là 3.609.593.727 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Tập Đoàn T3 yêu cầu Tổng công ty X bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng số tiền là 4.369.704.663 đồng, tiền phạt hợp đồng do chậm tiến độ là 805.021.000 đồng. Án phí phúc thẩm Tổng công ty X không phải chịu; anh Văn Đình T1 phải chịu án phí là 1.000.000 đồng. Điều chỉnh lại án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của

đương sự, nghe ý kiến Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Tổng Công ty X, anh Văn Đình T1 trong thời hạn luật định. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh Văn Đình T1 rút toàn bộ kháng cáo trước khi mở phiên tòa là tự nguyện nên đình chỉ toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Văn Đình T1 theo quy định của pháp luật

Đối với Công ty cổ phần C2 - Số I, anh Bùi Văn T, anh Lò Văn G2, anh Nguyễn Văn B1 đều không liên quan đến kháng cáo, đều xin giải quyết vụ vắng mặt và không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về tranh chấp nghĩa vụ thanh toán hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng số 01/2019/HĐXD/HL-LL ngày 05/11/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHD/HL-LL ngày 22/6/2020 được Tập đoàn T3 và Tổng Công ty X ký kết, giá trị hợp đồng là 30.690.555.000 đồng (trong đó giá trị hợp đồng từ 33.635.417.000 đồng giảm xuống còn 29.923.057.000 đồng và giá trị hợp đồng phần phát sinh khối lượng và không có đơn giá trong hợp đồng là 767.498.000 đồng) là tự nguyện, đúng pháp luật. Hợp đồng hiệu lực từ ngày 05/11/2019 (là ngày bên thi công phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng). Ngày 12/11/2019, Tập đoàn T3 bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty X để triển khai thi công dự án Nhà máy T4 cùng 6 là ngày bắt đầu thi công theo hợp đồng xây dựng.

Ngày 05/12/2020, Tập đoàn T3 và Tổng công ty X đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng và Biên bản bàn giao các hạng mục công trình hoàn thành theo Biên bản làm việc ngày 29/9/2020, thời hạn bảo hành công trình từ ngày 05/12/2020 là tự nguyện đúng pháp luật. Nhưng sau khi bàn giao bảo hành công trình, đến ngày 05/3/2021 Tập đoàn T3 và Tổng công ty X mới kí Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc theo hợp đồng và khối lượng phát sinh. Quá trình thực hiện hợp đồng, Tổng công ty X đã nhiều lần có công văn yêu cầu Tập đoàn T3 nghiệm thu giá trị khối lượng thi công, thanh toán nhưng Tập đoàn T3 thiếu thiện chí, kéo dài không thanh toán cho Tổng công ty X giá trị khối lượng thi công theo hợp đồng và giá trị khối lượng phát sinh theo quy định của nhà nước là vi phạm khoản 11 Điều 19 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ hướng dẫn về Hợp đồng xây dựng (gọi tắt là Nghị định số 37/2015/NĐ-CP) quy định như sau: “*Nghiêm cấm bên giao thầu không thanh toán đầy đủ hoặc không đúng thời hạn theo các thỏa thuận trong hợp đồng cho bên nhận thầu*”. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc Tập đoàn T3 phải thanh toán giá trị *khối lượng thực tế* được hoàn thành cho Tổng công ty X số tiền là 8.344.148.869 đồng (Tám tỷ ba trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi chín đồng) là có căn cứ.

[2.1] Xét, kháng cáo của Tổng công ty X yêu cầu Tập đoàn T3 phải chịu lãi chậm trả sau khi chấm dứt hợp đồng, bàn giao công trình và hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

Ý kiến của Tổng công ty X (Bên thi công) cho rằng: Biên bản làm việc ngày 29/9/2020, Chủ đầu tư Tập đoàn T3 đã đồng ý chấm dứt hợp đồng theo đề nghị của Bên Thi công. Ý kiến của Tập đoàn T3 cho rằng Biên bản làm việc tại hiện trường dự án ngày 29/9/2020, nhà thầu vẫn chưa có văn bản đề nghị chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng và chưa là cơ sở nghiệm thu thanh lý hợp đồng, vì vậy Tập đoàn T3 không vi phạm nghĩa vụ thanh toán như ý kiến của Tổng Công ty X.

Xét thấy, khi kí hợp đồng xây dựng Tập đoàn T3 không có kế hoạch về vốn, bảo đảm của Ngân hàng hoặc các chế định tài chính để chứng minh khả năng tài chính thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên Thi công là trái quy định tại Điều 17 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP. Đây là nguyên nhân dẫn đến Chủ đầu tư chậm nghiệm thu, kéo thời việc thanh toán hàng tháng theo hợp đồng đã kí kết. Theo mục 8.3 Điều 8 Hợp đồng xây dựng và điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP quy định tại như sau: Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc *thực tế hàng tháng*, được nghiệm thu đầy đủ và có hồ sơ thanh toán theo quy định hiện hành của Nhà nước. Việc nghiệm thu khối lượng thực hiện vào *ngày 25 hàng tháng*. Hồ sơ thanh toán gồm:

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Bên A hoặc đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Bên B;

+ Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh (nếu có) nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận của đại diện Bên A hoặc đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Bên B;

+ Đề nghị thanh toán của Bên B cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Bên A và đại diện Bên B;

+ Hóa đơn Giá trị gia tăng hợp lệ.

Theo khoản 5 Điều 20 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP quy định như sau “*Nghiêm cấm bên giao thầu liên quan đến việc thanh toán hợp đồng đề ra các yêu cầu về hồ sơ thanh toán trái với thỏa thuận trong hợp đồng và các quy định tại Nghị định này nhằm cản trở việc thanh toán theo đúng thỏa thuận hợp đồng có hiệu lực pháp lý*”.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Bên thi công (Tổng công ty X) đã nhiều lần có Công văn số 631 ngày 03/3/2020, Công văn số 160 ngày 18/6/2020, Công văn số 170 ngày 06/7/2020 và Công văn số 141 ngày 31/8/2020 nội dung yêu

cầu Chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ thanh toán cam kết trong hợp đồng, tuy nhiên chủ đầu tư không phản hồi cho nhà thầu (Bút lục 747, 756).

Nhật kí thi công, hàng ngày đại diện bên thi công, đại diện chủ đầu tư đã kí xác định khối lượng công việc, đến ngày 25 hàng tháng là nghiệm thu khối lượng thực tế thì các bên đều phải cử đại diện chốt, nghiệm thu công việc hoàn thành trong tháng để thanh toán cho bên thi công. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Tập đoàn T3 thừa nhận các bên không có văn bản đồng ý thay đổi thời gian nghiệm thu khối lượng thực tế thi công vào ngày 25 hàng tháng và cho rằng bên thi công không mời Chủ đầu tư, ý kiến này là trái với nguyên tắc bình đẳng, thiện chí, trung thực của các bên đã cam kết hợp đồng.

Trong vụ án này, Tập đoàn T3 không nghiệm thu khối lượng thực tế thi công vào ngày 25 hàng tháng, đưa ra các yêu cầu thanh toán tương tự như hồ sơ nghiệm thu và yêu cầu nghiệm thu theo điểm dừng kỹ thuật mà không được sự đồng ý của Bên Thi công là trái pháp luật. Chủ đầu tư không kí nghiệm thu khối lượng phát sinh theo hợp đồng, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán và đưa ra lý do đã tạm ứng thanh toán là vi phạm Hợp đồng, vì tiền tạm ứng được thu hồi qua các lần thanh toán nên không phải là đã thanh toán hàng tháng cho Bên thi công là vi phạm quy định tại Điều 18 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP.

Chủ Đầu tư đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán hàng tháng cho Bên thi công, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc chi trả lương, chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, máy móc thiết bị cho bên thi công. Như vậy, Tập đoàn T3 đã vi phạm *nghĩa vụ cơ bản hợp đồng*. Trường hợp này, Tổng công ty X có quyền tạm dừng, phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng (bao gồm cả đối với khối lượng thực tế phát sinh) và có quyền chấm dứt hợp đồng trước hạn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 145 Luật Xây Dựng. Do bên Thi công ở thế yếu về khả năng thu hồi vốn nên ngày 19/8/2020 Tổng công ty X đã đề nghị được chấm dứt hợp đồng trước hạn. Tại Biên bản làm việc ngày 29/9/2020, Chủ đầu tư đã đồng ý chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bên thi công thi công hoàn thành hạng mục đang thi công dở dang và Chủ đầu tư căn cứ hợp đồng đã ký và thanh toán cho nhà thầu theo tỷ lệ và phân phát sinh nếu có cho phù hợp, vì lý do dừng hợp đồng chủ đầu tư sẽ trừ hết số tiền tạm ứng cho nhà thầu và các chi phí khác liên quan.

Ý kiến của Tập đoàn T3 cho rằng Biên bản làm việc tại hiện trường dự án ngày 29/9/2020, nhà thầu vẫn chưa có văn bản đề nghị chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng và chưa là cơ sở nghiệm thu thanh lý hợp đồng, chủ đầu tư không vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ý kiến này là gây khó khăn cho việc thanh toán. Xét thấy: Tại Biên bản bàn giao hạng mục công trình hoàn thành ngày 05/12/2020 (Bút lục 388) có nội dung như sau “*Căn cứ Hợp đồng xây dựng..; Căn cứ Biên bản làm việc ngày 29/9/2020 giữa chủ đầu tư với nhà thầu thi công; hồ sơ thiết kế thi công phê duyệt; hồ sơ hoàn công ngày 05/12/2020 đã được giám sát của chủ đầu tư ký xác nhận; biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công*

trình..tường chắn đỉnh đập. **Các tồn tại không.** Hai bên thống nhất Kết luận: Kể từ ngày 05/12/2020 nhà thi công bàn giao lại toàn bộ mặt bằng, các hạng mục thi công xong và hạng mục chưa thi công xong cho chủ đầu tư để triển khai các công việc tiếp theo. Nhà thầu thi công có trách nhiệm bảo hành theo hợp đồng. Chủ đầu tư đồng ý nhận bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công mới”. Và thực tế ngày 05/12/2020, Tập đoàn T3 đã nhận bàn giao mặt bằng, xác nhận thời gian bảo hành công trình và giao cho đơn vị khác thi công. Như vậy, các bên đồng ý chấm dứt hợp đồng trên thực tế.

Từ những phân tích nêu trên, đủ cơ sở kết luận: Ngày 29/9/2020, Tập đoàn T3 và Tổng công ty X đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 372, Điều 375, khoản 2 Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015. Và ngày 05/12/2020 là ngày Bên thi công kết thúc việc thi công và bảo hành công trình. Vì vậy, Tập đoàn T3 phải thanh toán khối lượng thi công theo hợp đồng và khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng cho bên Thi công như ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là đúng pháp luật.

Về thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Theo Điều 19 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP quy định về thanh toán hợp đồng xây dựng như sau “Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và đơn giá điều chỉnh: Thanh toán trên cơ sở khối lượng thực tế hoàn thành (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm, nếu có) được nghiệm thu của từng lần thanh toán và đơn giá trong hợp đồng hoặc đơn giá đã điều chỉnh theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng”. Theo khoản 9 Điều 19 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP quy định như sau “Việc thanh toán các khối lượng phát sinh (ngoài hợp đồng) chưa có đơn giá trong hợp đồng thực hiện theo các thỏa thuận hợp đồng hoặc thỏa thuận bổ sung hợp đồng mà các bên đã thống nhất trước khi thực hiện và phải phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan”. Theo khoản 6 Điều 41 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP quy định về chấm dứt hợp đồng như sau “Hợp đồng xây dựng không còn hiệu lực kể từ thời điểm bị **chấm dứt** và các bên phải hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng trong khoảng thời gian theo thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá năm mươi sáu (56) ngày kể từ ngày thông báo chấm dứt hợp đồng, trừ trường hợp các bên thỏa thuận khác. Ngoài thời gian này nếu một bên không làm các thủ tục thanh lý hợp đồng thì bên kia được toàn quyền quyết định việc thanh lý hợp đồng”.

Căn cứ vào quy định nêu trên, Tập đoàn T3 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khối lượng thi công thực tế theo hợp đồng và khối lượng phát sinh khi bên thi công đã hoàn thành công việc trong hợp đồng, các bên phải thanh quyết toán, thanh lý hợp đồng hợp đồng xây dựng trong thời hạn 56 ngày kể từ ngày 05/12/2020 là ngày nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng, hết thời hạn này Tổng công ty X có quyền quyết định việc thanh lý hợp đồng và yêu Chủ đầu tư phải thanh toán và phải chịu lãi chậm thanh toán khối lượng thi công do vi phạm nghĩa thanh toán quá 35 ngày kể từ ngày 01/02/2020. Tuy nhiên, Tổng công ty X yêu cầu tính lãi từ ngày 05/3/2021 là ngày lập Biên bản nghiệm thu khối

lượng công việc theo hợp đồng ngày có chữ kí của Hải L1 và Lũng L2 (Bút lục 186 - 203) và là tự nguyện nên chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, kết luận: Tập đoàn T3 phải thanh toán tiền lãi chậm trả cho Tổng công ty X số tiền chưa thanh toán là 8.344.148.869 theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP và Điều 306 Luật thương mại, cụ thể các lần thanh toán như sau:

+ Phần phải thanh toán 95% khối lượng thi công trị giá là 7.615.261.298 đồng tính lãi sau 35 ngày kể từ ngày 05/03/2021 Công ty T3 ký xác nhận khối lượng, từ ngày 09/4/2021 đến 07/5/2024 là 03 năm 28 ngày, với số tiền lãi như sau:

$[(7.615.261.298 \text{ đồng} \times 15,3\%/năm) \times 03 \text{ năm } 28 \text{ ngày}] = 3.586.026.544 \text{ đồng.}$

+ Phần 5% giá trị bảo hành công trình trị giá là 728.887.571 đồng, thời điểm bảo hành tính từ ngày 05/3/2021 đến ngày 05/3/2022 kết thúc thời hạn bảo hành, thời điểm tính lãi chậm thanh toán sau 35 ngày kể từ ngày 10/4/2022 đến ngày 07/5/2024 là 02 năm 27 ngày theo mức lãi suất quá hạn như sau: $[02 \text{ năm } 27 \text{ ngày} \times (728.887.571 \text{ đồng} \times 15,3\%/năm)] = 230.567.183 \text{ đồng.}$

Tổng số tiền mà Tập Đoàn T3 phải chịu lãi chậm trả cho Tổng công ty X sau khi chấm dứt hợp đồng, bàn giao công trình là: 3.609.593.727 đồng.

(Căn cứ tính lãi theo công văn của số 594/MB-ĐBP ngày 10/10/2023 của ngân hàng TMCP Q1 (MB) - chi nhánh Đ gửi Tòa án nhân dân thành phố Phú Lý thì lãi suất quá hạn được xác định bằng 150% lãi suất cho vay theo biểu thông thường nơi Tổng công ty X mở tài khoản là 15,3%/năm).

[2] Xét kháng cáo của Tổng công ty X đối với yêu cầu phản tố của Tập Đoàn T3.

[2.1] Về bồi thường thiệt do vi phạm hợp đồng: Cấp sơ thẩm buộc Tổng công ty X phải thanh toán cho Tập Đoàn T3 số tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng là 4.369.704.663 đồng theo quy định tại mục 11.2 Điều 11 của Hợp đồng.

Xét, theo khoản 4 Điều 7 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP quy định như sau “Tất cả các kiến nghị, đề xuất, yêu cầu trong quá trình quản lý thực hiện hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản..bên kia phải lời bằng văn bản..nhưng tối đa là hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kiến nghị, yêu cầu”. Theo đoạn 16 mục 11. 2 Điều 10 Hợp đồng quy định như sau “Bên B phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên A trong vòng 07 ngày làm việc nếu bên B không trả lời thì được coi như Bên B đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Bên A”. Theo Điều 11 Hợp đồng quy định như sau “Trường hợp bên B để chậm tiến độ hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện về vật tư, vật liệu, nhân lực, máy móc, thiết bị để thi công công trình theo hợp đồng bên A phải bố trí đơn vị thi công khác thi công thay khối lượng đã ký với bên B. Bên B phải có

nghĩa vụ thanh toán khối lượng thi công đó cho bên A với đơn giá bằng 1,2 lần đơn giá bên B ký với bên A. Giá trị khối lượng làm thay này sẽ được bên A giảm trừ vào thanh toán đối với bên B”. Theo Điều 303 Luật Thương Mại quy định căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại..khi có đủ các yếu tố sau đây “1. Có hành vi vi phạm hợp đồng; 2. Có thiệt hại thực tế; 3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Tập Đoàn T3 thừa nhận quá trình thi công Tổng công ty X không có hành vi trực tiếp gây thiệt hại về tài sản, người cho Chủ đầu tư. Chủ đầu tư không thuê đơn vị khác (bên thứ ba) làm thay phần việc bên thi công do chậm tiến độ hợp đồng. Và thừa nhận Tập Đoàn T3 không có thông báo yêu cầu Bên thi công phải bồi thường thiệt hại để trừ vào khối lượng nghiệm thu, thanh toán hàng tháng trong quá trình thực hiện hợp đồng, không có tài liệu chứng minh thiệt hại trực tiếp. Như vậy, yêu cầu bồi thường thiệt hại của Tập Đoàn T3 là suy đoán pháp lý là không có căn cứ chứng minh thiệt hại trực tiếp theo quy định tại Điều 304 Luật thương mại và Điều 361 Bộ luật dân sự.

Sau khi các bên tự nguyện chấm dứt hợp đồng thì Tập Đoàn T3 thuê đơn vị khác thi công là quan hệ độc lập, không liên quan trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Tổng công ty X. Sau khi bàn giao công trình và trong thời gian bảo hành không xảy ra thiệt hại cho người và tài sản nên không phát sinh trách nhiệm bồi thường đối với bên thi công. Các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước hạn nên không phát sinh trách nhiệm bồi thường về khối lượng còn lại chưa thi công. Kể cả trường hợp Bên thi công đơn phương chấm dứt hợp đồng trước hạn thì cũng không phải bồi thường vì Chủ đầu tư nhiều lần vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã phân tích ở phần 1 nêu trên.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của Tập Đoàn T3 yêu cầu Tổng công ty X bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng trước hạn đối với phần còn lại của giá trị của Hợp đồng là $21.848.523.316 \text{ đồng} \times 20\% = 4.369.704.663 \text{ đồng}$ theo quy định tại mục 11.2 Điều 11 của Hợp đồng.

[2.2] Về phạt chậm tiến độ thi công: Cấp sơ thẩm buộc Tổng công ty X phải thanh toán cho Tập Đoàn T3 là 3.426.844.080 đồng.

Xét, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Tập Đoàn T3 thừa nhận công trình không sử dụng vốn nhà nước. Vì vậy, các bên không thuộc trường hợp phạt 12% giá trị phần vi phạm theo quy định tại Điều 146 Luật Xây dựng. Theo Điều 7 Hợp đồng quy định như sau: *Bên B phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của Hợp đồng trong thời gian 332 ngày kể từ ngày khởi công công trình (không bao gồm các ngày lễ lớn, tết, mưa bão và các trường hợp bất khả kháng khác). Bên B được phép điều chỉnh tiến độ chi tiết theo tuần, tháng nhưng phải phù hợp với tiến độ tổng thể của Hợp đồng. Gia hạn thời gian hoàn thành nếu do một trong những lý do sau đây:*

a) Có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế, biện pháp thi công theo yêu cầu của Bên A làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Hợp đồng. b) Do ảnh hưởng của các trường hợp bất khả kháng như: ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch h ọa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.

Trong vụ án này, do đặc điểm thi công xây dựng công trình thủy điện nên tiến độ thi công phụ thuộc vào các điều kiện thời tiết, thủy văn của dòng chảy nên các bên chỉ quy định tiến độ tổng thể của Hợp đồng 332 ngày kể từ ngày khởi công công trình để xác định tiến độ thi công bị vi phạm. Theo nhật kí thi công, công văn của bên thi công trả lời Chủ đầu tư đủ căn cứ xác định tiến độ thi công chậm là có thật. Tuy nhiên, việc chậm tiến độ là do dịch bệnh C1 - vid, lũ dâng dẫn, phạm vi khối lượng công việc phát sinh lớn là nguyên nhân ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; việc bàn giao hồ sơ thiết kế thi công của Chủ đầu tư chậm dẫn đến Bên thi công nhiều lần yêu cầu chủ đầu tư khắc phục cũng là nguyên nhân làm chậm tiến độ thi công; bên Chủ đầu tư không thanh toán đúng thời hạn trong hợp đồng, phần phát sinh ngoài hợp đồng (không tạm ứng thanh toán hàng tháng cho bên thi công để chi trả các khoản thiết yếu) là nguyên nhân dẫn đến làm chậm tiến độ thi công và là nguyên nhân dẫn đến bên thi công xin chấm dứt hợp đồng như đã phân tích tại phần 1 nêu trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Tập Đoàn T3 thừa nhận Chủ đầu tư không có thông báo phạt chậm tiến độ trừ vào giá trị khối lượng thi công thực tế hàng tháng để bên thi công có ý kiến phản hồi như đã phân tích tại phần 1 nêu trên. Mặt khác, tại Biên bản thỏa thuận chấm dứt hợp đồng ngày 29/9/2020 các bên đều không đề cập đến nội dung phạt chậm tiến độ hợp đồng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 39 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP không chấp nhận yêu cầu phản tố của Tập Đoàn T3 về phạt vi phạm chậm tiến độ thi công đối với Tổng Công ty X số tiền là 3.426.844.080 đồng.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Văn Đình T1 rút kháng cáo trước phiên tòa nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên cấp phúc thẩm sửa về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty X được chấp nhận nên không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tổng công ty X phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải thanh toán cho Tập đoàn T3 là 1.227.716.818 đồng, án phí phải chịu là 48.831.504 đồng. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 117.238.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0001596 ngày 11/01/2023 và tạm ứng án phí án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai số 0000406 ngày 21/5/2024 tại Chi cục thi hành án

dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, còn lại hoàn trả Tổng công ty X là 70.406.496 đồng.

- Tập đoàn T3 phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 11.953.742.596 đồng, tương ứng với số tiền án phí là 119.953.743 đồng. Phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 7.796.548.743 đồng tương ứng với số tiền án phí là 115.796.549 đồng. Tổng số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm phải nộp là 235.750.292 đồng, trừ với số tiền 36.850.000đ tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0001625 ngày 23/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, Tập đoàn T3 còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 198.900.292 (Một trăm chín mươi tám triệu chín trăm nghìn hai trăm chín mươi hai) đồng.

- Về án phí phúc thẩm: Anh Văn Đình T1 phải chịu án sơ thẩm là 1.000.000 đồng; trừ tạm ứng án phí án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai số 0000409 ngày 18/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Anh Văn Đình T1 còn được nhận lại là 1.000.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 293 và khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Văn Đình T1. Chấp nhận kháng cáo của Tổng công ty X. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 05/2024/KDTM-ST ngày 07/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý về nghĩa vụ chịu lãi chậm thanh toán, yêu cầu phản tố và án phí sơ thẩm.

Căn cứ Điều 7, 8; mục 11 Điều 10; Điều 11 Hợp đồng xây dựng; Biên bản làm việc hiện trường ngày 29/9/2020 đã kí giữa Tổng công ty X và Tập đoàn T3.

Căn cứ các Điều 303, 304, 306 Luật Thương Mại.

Căn cứ các Điều 138, 139, 140, 141, khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 144, 145, 146, 147 của Luật xây dựng năm 2014.

Căn cứ các Điều 278, 280, 357, khoản 2 Điều 372, Điều 361, 375 , khoản 2 Điều 422, 429, 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 6, khoản 4 Điều 7, Điều 9, Điều 17, khoản 6, 11 Điều 19, Điều 20, Điều 28, khoản 2 Điều 39, khoản 3 Điều 41, Điều 43 Nghị định số 37 /2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính Phủ hướng dẫn về Hợp đồng xây dựng.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty X về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng xây dựng và tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán”.

- Buộc Công ty Cổ phần T3 phải trả Tổng công ty X số tiền là 8.344.148.869 (Tám tỷ ba trăm bốn mươi bốn triệu một trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi chín) đồng.

- Buộc Tập đoàn T3 phải trả lãi chậm thanh toán đến ngày 07/5/2024 là 3.609.593.727 (Ba tỷ sáu trăm linh chín triệu năm trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi bảy) đồng.

Tổng cộng, buộc Tập đoàn T3 phải thanh toán trả cho Tổng công ty X số tiền là 11.953.742.596 (Mười một tỷ chín trăm năm mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm chín mươi sáu) đồng.

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Tập đoàn T3 yêu cầu Tổng công ty X bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng là 4.369.704.663 (Bốn tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm linh bốn nghìn sáu trăm sáu mươi ba) đồng; không chấp nhận phạt chậm tiến độ thực hiện hợp đồng là 3.426.844.080 (Ba tỷ bốn trăm hai mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm tám mươi) đồng.

[3] Chấp nhận yêu cầu phản tố của Tập đoàn T3 yêu cầu Tổng công ty X bồi thường tiền giá trị vật liệu, vật tư bị thất thoát, tiền nhân công, tiền điện là 1.227.716.818 (Một tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm mười sáu nghìn tám trăm mười tám) đồng.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Tổng công ty X phải chịu án phí là 48.831.504 đồng, trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 117.238.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0001596 ngày 11/01/2023 và tạm ứng án phí án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai số 0000406 ngày 21/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Số tiền còn lại hoàn trả Tổng công ty X là 70.406.496 (Bảy mươi triệu bốn trăm linh sáu nghìn bốn trăm chín mươi sáu) đồng.

- Tập đoàn T3 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 235.750.292 đồng, trừ số tiền 36.850.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2021/0001625 ngày 23/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Tập đoàn T3 còn phải nộp tiếp án phí là 198.900.292 (Ba trăm linh bốn triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn chín trăm mười hai nghìn) đồng.

- Về án phí phúc thẩm: Anh Văn Đình T1 phải chịu án phí phúc thẩm là 1.000.000 đồng, trừ tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo biên lai số 0000409 ngày 18/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. H3 lại anh Văn Đình T1 1.000.000 (Một triệu) đồng

Nghĩa vụ chịu lãi chậm thanh toán đối với số tiền khối lượng thi công 8.344.148.869 (Tám tỷ ba trăm bốn mươi bốn triệu một trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi chín) đồng kể từ tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bên phải thi hành án (Tập đoàn T3) tiếp tục chịu lãi chậm thanh toán theo Điều 08 Hợp đồng cho Tổng công ty X với mức lãi suất quá hạn là 15,3 %/năm cho đến khi thi hành xong nghĩa vụ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội.
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND thành phố Phủ Lý;
- Chi cục THADS thành phố Phủ Lý;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Trường